TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 06/7/2023
V/v "Ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Năng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền, Ông Hồ Đức Quang.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19/5/2023, do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T đối với bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2023/HNGĐ-ST ngày 07/4/2023 của TAND thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXX-PT ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1953; Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; Chỗ ở hiện nay: Số nhà E đường L, tổ dân phố H, phường S, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Hải L, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; (Có mặt)

2. Ông Trương Công C, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; (Vắng mặt)

3. Chị Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số F, đường D, Khu phố T, phường Đ, D, tỉnh Bình Dương; (Vắng mặt)

4. Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1984; Địa chỉ: 25/8/1 B, phường E, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh; (Vắng mặt)

5. Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1993; Địa chỉ: 294/22/51 Xô viết N, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Bông Sao, phường E, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh; (Vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Văn D; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của các đương sự tại phiên tòa, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị H và ông Nguyễn Văn T trình bày thống nhất, vợ chồng kết hôn ngày 10/12/1976 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Đến năm 2015 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, cách sống không hợp nhau, nên hai bên sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay bà H xét thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà Phan Thị H và ông Nguyễn Văn T trình bày thống nhất, vợ chồng có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị Ánh T1 (hay còn gọi là Nguyễn Thị T1) sinh ngày 12/5/1978; Nguyễn Thị Hồng V sinh ngày 25/11/1984; Nguyễn Hữu T2 sinh ngày 12/02/1993, nay các con đã trên 18 tuổi, có công việc ổn định, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: *Bà* Phan Thị H *trình bày:* Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 thửa đất theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H 0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại Vùng T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh); 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên đất của con gái mang tên con gái Nguyễn Thị Ánh T1; 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian lợp ngói đỏ và tôn rộng 40m^2 xây dựng trên nền đất rộng 500m^2, địa chỉ tại: Nông trường B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, quyền sử dụng mang tên hộ bà Phan Thị H, nhà và đất tại V, Quảng Trị, năm 2012 bà H đã bán với giá 40.000.000 đồng. Nay bà Phan Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/07/2022 bà Phan Thị H có đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên quyền sử dụng đất mang tên con gái Nguyễn Thị Ánh T1. Về tài sản chung bà H chỉ yêu cầu chia ½ diện tích thửa đất theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H 0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại Vùng T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh) để bà làm nhà ở vì hiện nay bà vẫn chưa có chổ ở; Còn số tiền 40.000.000 đồng bán nhà và đất ở

huyện V, tỉnh Quảng Trị bà sẽ giao lại cho ông Nguyễn Văn T một nữa cụ thể là 20.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T *trình bày:* Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được những tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian lợp ngói đỏ và tôn rộng 40m^{2,} xây dựng trên nền đất rộng 500m^2, địa chỉ tại: Nông trường B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, sau đó ông T về quê sinh sống thì bà H đã bán tài sản. Ngoài ra ông và bà Phan Thị H không có tài sản chung nào khác nên không yêu cầu giải quyết. Còn thửa đất theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H 0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh là tài sản riêng của ông, năm 1998 ông Trương Công C đưa tiền cho ông T nhờ mua lô đất này vì ông C không có hộ khẩu ở phường K nên ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay ông C, rồi chia nhau mỗi người 05 mét, ông C xây nhà còn ông T bán (5x20)m cho bà Nguyễn Thị Hải L với số tiền 240.000.000 đồng để nuôi con. Khi bán cho bà L ông T không nói cho bà H vì đó là tài sản riêng của ông. Nay ông tiếp tục đồng ý thực hiện việc mua bán phần đất này đối với bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hải L *trình bày*: Vào ngày 10/8/2015 bà L có mua của ông Nguyễn Văn T phần đất (5x20)m, nằm trong thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 174647, số vào sổ cấp GCNQSD đất H -0021 ngày 21 tháng 4 năm 2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H có ranh giới: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất ông H1 dài 20m, phía Đông giáp đất ông T dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m, khi mua bán bà L có hỏi bà H có đồng ý bán không nhưng ông T nói là bà H đã chết. Sau khi thống nhất việc mua bán ông T có viết giấy biên nhận, bà L giao đủ cho ông T 240.000.000 đồng *(hai trăm bốn mươi triệu đồng)* và ông T đã giao cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H. Nay phần đất hai bên đã mua bán liên quan đến yêu cầu chia tài sản khi ly hôn giữa bà H và ông T, nên bà L có yêu cầu độc lập yêu cầu ông Nguyễn Văn T tiếp tục thực hiện việc mua bán phần đất (5x20)m, nằm trong thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 174647, số vào sổ cấp GCNQSD đất H -0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H có ranh giới: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất ông H1 dài 20m, phía Đông giáp đất ông T dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Công C *trình bày*: Thời gian đầu năm 1998, ông C vào Kỳ Trinh làm ăn thì có quen biết ông Nguyễn Văn T, hai bên nhận nhau làm anh em kết nghĩa. Quá trình quen biết, do ông C không có hộ khẩu ở K nên ông T nói với ông C đưa 1.500.000 đồng cho ông T để ông mua cho một thửa đất, ông C đồng ý. Cuối năm 1998, do chủ đất nơi ông C thuê đất làm nhà xưởng đòi lại đất không cho thuê nữa, nên ông C có nói với ông T thì ông T chỉ cho ông C đám đất hiện đang tranh chấp để làm nhà xưởng và có viết giấy chuyển nhượng cho ông C thửa đất này. Thời điểm ông T viết giấy chuyển nhượng thì đất chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện nay giấy chuyển nhượng ông C đã làm mất). Đến năm 2003, ông

T cắm mốc cho ông C phần đất (5x20) m để ông C làm nhà (ngôi nhà cấp 4 hiện đang bỏ hoang), việc này được bà H đồng ý. Tuy nhiên sau này trong quá trình làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì ông T vẫn làm thủ tục và được cấp sổ giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H. Thời điểm ông C xây nhà lần đầu vào năm 2003 thì không ai có ý kiến gì, nhưng đến năm 2007 do bão làm nhà bị hư hỏng ông C có sửa sang lại và đổ thêm cột trụ để xây thêm phía sau thì mới bị chính quyền cấm không cho xây dựng vì đó đất của ông T và bà H.

Do việc mua bán đất giữa ông C và ông Nguyễn Văn T không có giấy tờ gì chứng minh nên ông C không yêu cầu gì. Ông C cho rằng nếu ông T đồng ý việc cho ông C đất thì đề nghị làm thủ tục sang tên cho ông, nếu không chia đất thì phải đưa tiền phần tài sản trên đất cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ánh T1, Nguyễn Thị Hồng V, Nguyễn Hữu T2 *đều không có yêu cầu độc lập và có ý kiến trình bày*: Năm 2012 bà Phan Thị H (mẹ đẻ) có bán căn nhà cấp 4 và đất quyền sử dụng mang tên hộ gia đình bà Phan Thị H, tại huyện V, tỉnh Quảng Trị với giá bán 40.000.000 đồng, là thành viên trong hộ gia đình bà Phan Thị H nếu được hưởng phần tiền bán nhà và đất trên thì Nguyễn Thị Ánh T1, Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Thị Hồng V đều thống nhất tặng lại cho mẹ là bà Phan Thị H và không có ý kiến gì khác.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2023/HNGD-ST ngày 07/4/2023 của TAND thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

"Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 97, Điều 147, Điều 149, Điều 150, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 27, Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Phan Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về tài sản:

+ Chia cho bà Phan Thị H sử dụng ½ Thửa đất theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H-0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại tổ dân phố T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh) ranh giới cụ thể: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất chia cho ông T dài 20m, phía Đông giáp đất ông H2 dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m, diện tích phần đất chia cho bà Phan Thị H là 99,90m^2, trị giá 689.655.000 đồng. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 48,9 m^2 và 01 móng nhà có diện tích 22,6 m^2, tổng trị giá là 41.913.000 đồng.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn T sử dụng ½ thửa đất số theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H-0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại tổ dân phố T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh) ranh giới cụ thể: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất ông H1 dài 20m, phía Đông giáp đất chia cho bà H dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m, diện tích phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T là 100m^2, trị giá 690.345.000 đồng, ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả lại cho bà Phan Thị H số tiền chênh lệch khi phân chia tài sản là 345.000 đồng.

Buộc bà Phan Thị H trả cho ông Nguyễn Văn T 20.000.000 đồng mà bà Phan Thị H đang giữ và trả cho ông Trương Công C số tiền 41.913.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hải L về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán đất mà hai bên lập ngày 10/8/2015.

Khi án có hiệu lực thi hành bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật".

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 08/5/2023 ông Nguyễn Văn T kháng cáo về nội dung chia tài sản chung, nội dung tóm tắt như sau: Ông không thống nhất việc Tòa án thị xã K tuyên bà H trả cho ông 20.000.000 đồng vì việc bà H bán nhà đất tại huyện V, tỉnh Quảng Trị với giá bán 40.000.000 đồng là bất hợp lý; Ông không thống nhất việc Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh tuyên "Chia cho bà Phan Thị H sử dụng ½ Thửa đất theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H-0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại tổ dân phố T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh)" vì đây là diện tích của ông Trương Công C nhờ ông Nguyễn Văn T đứng ra xin cấp đất làm nhà. Ngoài ra ông còn kháng cáo nội dung Tòa án thị xã K chưa đề cập đến kinh phí ông nuôi các con ăn học. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng về tài sản chia đôi, bà H được thụ hưởng tài sản nhà và đất ở Nông trường B, huyện V, tỉnh Quảng Trị, ông T thụ hưởng tài sản là thửa đất tại T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, kinh phí nuôi con ăn học ông không buộc bà H chịu trách nhiệm. Trường hợp chia bằng tiền thì phải thẩm định được giá trị diện tích đất ở Nông trường B, huyện V, tỉnh Quảng Trị, tiền ông nuôi các con ăn học chia đôi mỗi người được hưởng ½.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên

Bản án sơ thẩm số 01/2023/HNGD-ST ngày 07/4/2023 của TAND thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Ông Nguyễn Văn T kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với tài sản chung mà bà Phan Thị H và ông Nguyễn Văn T đều thống nhất trình bày là nhà và đất tại Nông trường B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, xét thấy năm 2012, bà Phan Thị H đã chuyển nhượng cho bà Đinh Nhật L1 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/5/2012 với giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng, bà Đinh Nhật L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án bà Phan Thị H thừa nhận thực tế số tiền chuyển nhượng thửa đất trên là 40.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T không đồng ý với số tiền mà bà Phan Thị H đã chuyển nhượng, nhà và đất tại Nông trường B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị thuộc quyền sử dụng của bà Đinh Nhật L1 (Bà Đinh Nhật L1 hiện nay đã chết), Tòa án không thể tiến hành thẩm định tài sản mà căn cứ vào lời khai nhận của bà Phan Thị H xác định số tiền 40.000.000 đồng mà bà Phan Thị H bán được làm căn cứ để xác định là tài sản chung của vợ chồng. Thửa đất tại Nông trường B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị được cấp quyền sử dụng cho hộ gia đình bà Phan Thị H năm 2004, tuy nhiên tại thời điểm cấp đất các con chung của ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H còn nhỏ (dưới 18 tuổi) chưa có công sức đóng góp trong tài sản này nên không xem xét về việc cho các con chung của bà Phan Thị H và ông Nguyễn Văn T được hưởng trong số tiền này mà căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, buộc bà Phan Thị H phải đưa lại cho ông Nguyễn Văn T ½ số tiến bán nhà, đất mà bà Phan Thị H đang giữ tương ứng với số tiền 20.000.000 đồng.

[3.2] Đối với thửa đất theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H 0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, ông Nguyễn Văn T cho rằng đây là tài sản riêng của mình, năm 1998 ông Trương Công C đưa tiền cho ông T nhờ mua lô đất này vì ông C không có hộ khẩu ở phường K nên ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay ông C, rồi chia nhau mỗi người 05 mét, ông C xây nhà còn ông T bán (5x20)m cho bà Nguyễn Thị Hải L với số tiền 240.000.000 đồng để nuôi con. Qua các tài liệu, chứng cứ do đương sự hai bên cung cấp, thì thấy

thửa đất trên có giấy chứng nhận quyền sử đất mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H, diện tích 200m^2 (diện tích thực tế 199,9 m^2) địa chỉ ở tổ dân phố H, phường K, thị xã K. Mặc dù ông T và ông C thừa nhận việc đưa tiền để mua đất nhưng cả hai không xuất trình được văn bản, tài liệu nào chứng minh thửa đất trên có sự đóng góp tiền của ông Trương Công C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H, đồng thời thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ vào Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình xác định thửa đất trên là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H.

Kết quả xem xét, thẩm định và biên bản định giá tài sản ngày 17/06/2022 thửa đất có ranh giới: Phía Nam giáp đất ông D dài 10m, phía Tây giáp đất ông H1 dài 20m, phía đông giáp đất ông H2 dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 10m; Diện tích thực tế 199,9m^2; trị giá 1.380.000.000 đồng. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 48,9 m^2 hiện đã đã xuống cấp do ông Trương Công C xây dựng trên thửa đất (hiện nay đang bỏ hoang) trị giá 27.833.000 đồng; 01 móng nhà do ông Trương Công C xây dựng phía sau ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất diện tích 22,6 m^2 trị giá 14.080.000 đồng.

Hội đồng xét xử sơ thẩm chia cho bà Phan Thị H sử dụng ½ thửa đất có giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H 0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại tổ dân phố T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh) ranh giới cụ thể: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất ông T dài 20m, phía Đông giáp đất ông H2 dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m, diện tích phần đất chia cho bà Phan Thị H là 99,90m^2, trị giá 689.655.000 đồng; Chia cho ông Nguyễn Văn T sử dụng ½ thửa đất số có giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H 0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại tổ dân phố T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh) ranh giới cụ thể: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất ông H1 dài 20m, phía Đông giáp đất chia cho bà H dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m, diện tích phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T là 100m^2, trị giá 690.345.000 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Đối với yêu cầu của ông Trương Công C cho rằng ½ thửa đất mang tên Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H ông T đã bán cho ông, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông C không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc ông T bán cho ông ½ thửa đất này nên không có cơ sở xem xét; còn đối tài sản mà ông C xây dựng trên đất ông T và bà H, Hội đồng xét xử xét thấy ngôi nhà cấp 4 diện tích 48,9 m^2 hiện đã đã xuống cấp do ông Trương Công C xây dựng (hiện nay đang bỏ hoang) xây trên đất ông T và bà H, khi xây nhà ông T đồng ý cho xây, bà H cũng không có ý kiến gì, lẽ ra ông T và bà H phải chịu trách nhiệm bồi thường cho ông C nhưng nay ngôi nhà cấp 4 và phần móng nằm trên phần đất chia giao cho bàn H sử dụng, bà Phan Thị H đồng ý bồi thường cho ông C giá trị ngôi nhà và phần móng tổng số tiền là 41.913.000 đồng là hợp lý.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hải L yêu cầu ông Nguyễn Văn T tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán phần đất (5x20)m, nằm trong thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 174647, số vào sổ cấp GCNQSD đất H-0021 ngày 21 tháng 4 năm 2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H ranh giới phần đất mua bán: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất ông H1 dài 20m, phía Đông giáp đất ông T dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m; Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng mua bán đất giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hải L không tuân thủ quy định của pháp luật, vì đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà H nên một mình ông T không có quyền định đoạt khi chưa có sự đồng ý của bà Phan Thị H, nhưng xét thấy khi giao dịch mua bán ông T nói dối với bà L là bà H đã chết nên bà mới đồng ý mua đất, hiện phần diện tích đất mà hai bên mua bán nay chia giao thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T đều đồng ý tiếp tục thực hiện việc mua bán đất mà ông và bà L đã ký kết vào ngày 10/8/2015. Bà Phan Thị H đồng ý việc thỏa thuận mua bán của ông T và bà L đồng thời chấp nhận lấy phần đất còn lại (phần đất có nhà và móng ông C xây dựng) và đồng ý việc trả lại giá trị tài sản có trên đất để ông Nguyễn Văn T thực hiện giao dịch mua bán với bà Nguyễn Thị Hải L, nên cần ghi nhận việc thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán đất giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hải L.

Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử xét thấy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại phiên toà là phù hợp.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2023/HNGD-ST ngày 07/4/2023 của TAND thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 97, Điều 147, Điều 149, Điều 150, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khỏan 1 Điều 24; Khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 27, Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Phan Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về tài sản:

+ Chia cho bà Phan Thị H sử dụng ½ Thửa đất theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H-0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại tổ dân phố T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh) ranh giới cụ thể: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất chia cho ông T dài 20m, phía Đông giáp đất ông H2 dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m, diện tích phần đất chia cho bà Phan Thị H là 99,90m^2, trị giá 689.655.000 đồng. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 48,9 m^2 và 01 móng nhà có diện tích 22,6 m^2, tổng trị giá là 41.913.000 đồng.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn T sử dụng ½ thửa đất số theo giấy chứng nhận số AE 174647, số vào sổ H-0021 ngày 21/4/2008 mang tên Nguyễn Văn T và Phan Thị H tại tổ dân phố T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh) ranh giới cụ thể: Phía Nam giáp đất ông D dài 05m, phía Tây giáp đất ông H1 dài 20m, phía Đông giáp đất chia cho bà H dài 20m, phía Bắc giáp đường giao thông dài 05m, diện tích phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T là 100m^2, trị giá 690.345.000 đồng, ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả lại cho bà Phan Thị H số tiền chênh lệch khi phân chia tài sản là 345.000 đồng.

Buộc bà Phan Thị H trả cho ông Nguyễn Văn T 20.000.000 đồng mà bà Phan Thị H đang giữ và trả cho ông Trương Công C số tiền 41.913.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hải L về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán đất mà hai bên lập ngày 10/8/2015.

Khi án có hiệu lực thi hành bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn T, ông Trương Công C là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm; Trả cho bà Phan Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015534 ngày 17/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kỳ Anh; Bà Nguyễn Thị Hải L phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại biên lai thu số 0014506 ngày 08/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kỳ Anh;

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí Dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 Bộ luật dân sự trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND thị xã Kỳ Anh;
- Chi cục THADS thị xã Kỳ Anh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Quang Năng